The material is extracted from Vietnam National University Press.

PREPOSITIONS

Fill in the blanks with the correct preposition.

1.

1: **fraternise with sb (v)**: be friendly with – kết thân với ai
2: **flee from sth (v)**: escape from – chạy trốn khỏi cái gì
3: **have a grievance against sb (n)**: have a complaint – có điều bất bình với ai
4: **guarantee against sth (v)**: promise protection from – bảo đảm chống lại điều gì
5: **fidget about (v)**: move restlessly – cựa quậy, bồn chồn
6: **furious with sb for sth (adj)**: very angry at sb for sth – giận ai vì điều gì
7: **glee at sth (n)**: great delight – niềm vui mừng về điều gì
8: **grieve over sth (v)**: feel sorrow for – đau buồn vì điều gì
9: **fixation on sth (n)**: obsession with – ám ảnh với điều gì
10: **fret about sth (v)**: worry about – lo lắng về điều gì
11: **fidelity to sth/sb (n)**: loyalty to – trung thành với
12: **gloat over sth (v)**: boast about – hả hê, khoe khoang về điều gì
13: **good at sth (adj)**: skilled in – giỏi về cái gì
14: **at odds with sb/sth (adj)**: in disagreement – mâu thuẫn với
15: **by luck (phr)**: due to chance – do may mắn
16: **for fear of sth (phr)**: to avoid sth feared – vì sợ điều gì đó
17: **up for sale (phr)**: available to be bought – được rao bán
18: **by all means (phr)**: certainly / of course – cứ tự nhiên / chắc chắn rồi
19: **offence against sth (n)**: moral or legal violation – sự xúc phạm đến điều gì đó
20: **in all (phr)**: in total – tổng cộng

1. The factory owner is not in the habit of fraternising.....his workers.
2. All the animals in the forest fled.....the fire.
3. If you have a grievance.....thc company, pleaso lodge a formal written complaint.
4. My car is guaranteed.....rust for eight yeass.
5. The teacher told me to stop fidgeting ..... and to sit still and concentrate.
6. I was furious ..... my sister.....her always borrowing my clothes without my permission.
7. His glee.....the news of his success was a joy to see.
8. You mustn't grieve ..... one trivial mistake.
9. He has a fixation.....becoming the best doctor in the world.
10. She does nothing but fret.....her being overweight yet never tries to diet.
11. His fidelity.....the firm has won him great respect.
12. He is always gloating.....his meteoric rise as an actor.
13. He is certainly good.....maths, if not much else.
14. Her sales methods have been criticised as being ..... odds with company policy.
15. I found the ring in the street purely.....luck.
16. I didn't go to see him.....fear of catching his cold.
17. That house has been up.....sale for two yeas..
18. Come to the party, ...all means.
19. We regard this atrocity as an offence.....humanity.
20. .....all, I spent £500 on holiday.

LIVEWORKSHEETS

2.

1: **operate on sb (v)**: perform surgery on – phẫu thuật cho ai
2: **be deaf to sth (adj)**: ignore, not listen – phớt lờ, không nghe điều gì
3: **huddle up together (v)**: crowd closely together – tụm lại với nhau
4: **haggle with sb over sth (v)**: argue about price – mặc cả với ai về cái gì
5: **hear from sb (v)**: receive news or communication – nhận được tin từ ai
6: **be faced with sth (v)**: confronted by – đối mặt với điều gì
7: **invitation to sth (n)**: request to attend – lời mời đến sự kiện nào đó
8: **impatient with sb (adj)**: lacking patience for sb – mất kiên nhẫn với ai
9: **indebted to sb for sth (adj)**: grateful to sb – mang ơn ai vì điều gì
10: **inferior to sth (adj)**: not as good as – kém hơn so với
11: **off colour (adj)**: feeling slightly unwell – hơi mệt, không khỏe
12: **with regard to sth (phr)**: about, concerning – liên quan đến điều gì
13: **under age (adj)**: below legal age – chưa đủ tuổi (hợp pháp)
14: **stranded on sth (adj)**: left behind, stuck – bị mắc kẹt ở đâu đó
15: **by profession (phr)**: as a job – theo nghề nghiệp
16: **in a sale (phr)**: available at reduced price – được giảm giá
17: **in arrears (phr)**: behind in payment – nợ tiền, trả chậm
18: **on condition that (phr)**: only if – với điều kiện là
19: **in season (phr)**: at the right time of year – đúng mùa
20: **in name only (phr)**: only officially – chỉ trên danh nghĩa

1. Surgeons operated .....her last night; her condition is said to be satisfactory.
2. The teacher was deaf.....Nick's explanation of why he hadn't done his homework.
3. It was so cold in the tent that the children had to huddle up.....to keep warm.
4. She haggled.....the shopkeeper over the price of the souvenir.
5. We still haven't heard .....the insurance company about our claim.
6. Commuters found themselves faced .....a lengthy public transport strike.
7. I've received an invitation.....the annual nurses' conference in Glasgow.
8. Mr Smith is becoming increasingly impatient ..... this class as they never pay attention.
9. I'm indebted ..... my husband for his support in my new business venture.
10. The computer in the reception is inferior.....the one in my office.
11. He says he's feeling a bit.....colour today.
12. I'm afraid.....regard to your request, m a rot there's nothing I can do about it.
13. She wasn't allowed in the cinema because she was.....age.
14. The castaways were stranded.....an island for nearly a week.
15. He is a solicitor.....profession.
16. This coat was.....a sale when I bought it so it was very cheap.
17. He is.....arrears with his loan repayments.
18. I will lend you the money..... condition that you pay it back within the month.
19. Strawberries are only.....seaoon nt May and June.
20. He is an expert.....name only; hie actually knows very little about the subject.

3.

1. **name sb as sth (v)**: appoint sb – bổ nhiệm ai làm gì
2. **jam-packed with sth (adj)**: extremely full of – chật kín cái gì
3. **juggle with sth (v)**: try to manage many things – xoay sở nhiều thứ cùng lúc
4. **justification for sth (n)**: good reason for – lý do chính đáng cho
5. **key sth into sth (v)**: type into (a computer) – nhập dữ liệu vào
6. **knowledge of sth (n)**: awareness or information about – sự hiểu biết về
7. **long for sth (v)**: strongly desire – khao khát, mong mỏi điều gì
8. **laze about/around (v)**: relax and do nothing – thư giãn, lười biếng
9. **laden with sth (adj)**: heavily loaded with – chất đầy, nặng trĩu vì
10. **jealous of sb (adj)**: envious – ghen tị với ai
11. **look for sth (v)**: try to find – tìm kiếm điều gì

LIVEWORKSHEETS

12. **kind to sb (adj)**: nice and caring – tử tế với ai
13. **limit sth to sth (v)**: restrict to – giới hạn điều gì trong
14. **lecture on sth (v)**: give a formal talk – giảng dạy về
15. **judge sb by sth (v)**: evaluate based on – đánh giá ai qua điều gì
16. **name sb after sb (v)**: give same name as – đặt tên theo ai
17. **keep sb by one's side (v)**: keep close – giữ bên cạnh
18. **good at sth (adj)**: skilled in – giỏi về điều gì
19. **buy sth on credit (v)**: purchase without immediate payment – mua chịu
20. **in disguise (phr)**: wearing clothes to hide identity – cải trang

1. Terry McWoddle has been named.....the new chairman of the football club.
2. Several flights were delayed and so the departure lounge was jam-packed.....angry travellers.
3. The harassed mother juggled.....four bags of shopping, a pushchair and a dog in the middle of the busy high Street.
4. Many vegetarians argue that there is no justification.....eating meat in this day and age.
5. I've been asked to key this information..... the computer immediately.
6. The businessman insisted that he had no knowledge.....the missing currency.
7. When I was abroad I longed.....a tradislonal English Sunday lunch.
8. My husband's always lazing.....while I'm always busy.
9. The donkey climbed the steep track laden.....bags of oranges.
10. Sarah is jealous.....her sister because she is much more popular.
11. She is looking.....for a new job, but hasn't found anything yet.
12. No one is kinder.....children than he is.
13. I think we should limit this discussion.....the facts.
14. My uncle lectures.....the History of Art at the university.
15. You mustn't judge people.....the way they dress.
16. Their new baby is being named.....his father.
17. The man kept his child.....his side throughout the journey.
18. He's not very clever academically but he's good.....D.I.Y.
19. Margot prefers not to buy goods.....credit.
20. He went to the meeting.....disguise so as not to be recognised.

4.

1. **muddle up (v)**: mix up by mistake – làm lộn xộn, xáo trộn
2. **mistake sb for sb (v)**: wrongly identify – nhầm ai với ai
3. **mean with money (adj)**: not generous – keo kiệt về tiền bạc
4. **make of sth (n)**: brand or manufacturer – nhãn hiệu (thiết bị, máy móc)
5. **militate against sth (v)**: work against – chống lại, phản tác dụng
6. **naturalised in (v)**: officially made a citizen – nhập quốc tịch tại
7. **notify sb of sth (v)**: inform someone of – thông báo cho ai về cái gì
8. **noted for sth (adj)**: famous or well-known for – nổi tiếng về
9. **negligent in sth (adj)**: careless about – sao nhãng, tắc trách trong việc gì
10. **in the end (prep phr)**: eventually – cuối cùng
11. **at a loss for words (idiom)**: speechless – cạn lời, không biết nói gì
12. **in a bad mood (phr)**: feeling angry or upset – đang cáu gắt
    shout at sb (v): yell loudly – la mắng ai
13. **in focus (prep phr)**: clearly seen – đúng tiêu cự
14. **on the trail of sth (phr)**: tracking/following – lần theo dấu vết
15. **in answer to sth (prep phr)**: as a response – để trả lời cho
16. **join sth to sth (v)**: attach, connect – nối cái gì vào cái gì
17. **increase in size (v)**: grow larger – tăng kích thước
18. **join up (v)**: enlist in the military – nhập ngũ
19. **impatient for sth (adj)**: eager for – nóng lòng, sốt ruột vì
20. **join in sth (v)**: take part – tham gia vào cái gì

LIVEWORKSHEETS

The material is extracted from Vietnam National University Press.

1. I muddled.....the jigsaw pieces and the children did the puzzle again.
2. I waved at a complete stranger in the Street whom I mistook.....my cousin.
3. Nobody likes Rick because he's so mean.....money.
4. I asked the assistant which make.....hi-fi he recommended.
5. All the evidence militated.....a conclusion ns our favour.
6. I was born in Britain but was naturallsed.....Italy.
7. I've been asked to notify the personnel department.....my new address.
8. The doctor is not noted ..... his tact when it comes to dealing with patients.
9. The swimming pool attendant was negligent.....his duties and the little girl almost drowned.
10. There were a lot of problems at the beginning of the school year, but .....the end everything was all right.
11. He was so surprised by the news that he was.....a loss for words.
12. Our teacher was.....a bad mood today ; he shouted.....everyone.
13. Try to get the photograph.....focus this time.
14. They were.....the trial of the Yeti when the blizaard started.
15 .....answer to your quesiton , the meeting will take place next Tuesday
16. Railway engineers joined three additional carriages.....the train to accommodate the extra passengers.
17. Classes have increased ..... size since falling levels of government funding have reduced the number of teachers in tho school.
18. He joined.....when he was seventeen and he's been in the army ever since.
19. Impatient.....her arrival, he kept running to the window every time a car passed.
20. The organisers tried to get everyone to join.....the games.

5.

1. **on a cruise (prep phr)**: traveling by ship – đi du lịch bằng tàu
2. **in favour of (prep phr)**: supporting – ủng hộ
3. **on fire (prep phr)**: burning – đang cháy
4. **at sb's request (prep phr)**: because sb asked – theo yêu cầu của ai
5. **by means of sth (prep phr)**: using – bằng phương tiện, nhờ vào
6. **at a guess (prep phr)**: roughly estimating – đoán chừng
7. **in vogue (prep phr)**: fashionable – đang thịnh hành
8. **on a farm (prep phr)**: living/located in a farm – ở một trang trại
9. **on leave (prep phr)**: officially absent from work – đang nghỉ phép
10. **on second thoughts (idiom)**: after reconsidering – suy nghĩ lại
11. **new to sth (adj)**: unfamiliar with – mới với (một nơi, công việc, v.v.)
12. **typical of sb (adj)**: characteristic of – điển hình của ai đó
13. **have trouble with sth (phr)**: gặp rắc rối với – có vấn đề với
14. **terrified of sth (adj)**: very afraid – rất sợ
15. **tolerant of sth (adj)**: accepting – khoan dung với
16. **tinker with sth (v)**: try to fix or improve – mày mò, chỉnh sửa
17. **tuck sth into sth (v)**: put neatly inside – sơ vin (áo vào quần), nhét vào
18. **teem with sth (v)**: be full of – đầy ắp (thường là sinh vật)
19. **thirsty for sth (adj)**: strongly desiring – khao khát điều gì
20. **triumph over sb/sth (v)**: defeat – chiến thắng ai/điều gì

1. They spent the summer.....a cruise traveling round the world.
2 We are.....favour of abolishing experiments on live animals.
3. When they got home, their house was.....fire.
4. .....her boss's request , she has worked overtime nearly every day this month.
5. They estimated the candidates' popularity.....means of opinion polls.
6. .....a guess, I'd say he weighs about 70 kilos.

LIVEWORKSHEETS

7. Very short skirts worn with thick woollen tights are.....vogue at the moment.
8. She was brought up.....a farm so she is used to living in the countryside.
9. Paul has been.....leave from work for the past month.
10. .....second thoughts, I don't think I want to go to the concert.
11. Being new ..... the neighbourhood, they were unable to find where the greengrocer's was.
12. That's typical.....Peter to refuse to help!
13. I'm having trouble.....my car; it keeps stalling.
14. Jenny is terrified.....flying.
15. Our neighbours are very tolerant.....the noise we make.
16. My father is fascinated with cars. In fact, he's in the garage tinkering.....the old Ford right now.
17. Tuck your shirt.....your trousers!
18. The river was teeming .....trout.
19. She is so thirsty.....success that she would do anything.
20. He triumphed.....his competitors by flooding the market place with advertising.

6.

1. **impatient for sth (adj)**: eager, restless – nóng lòng chờ điều gì
2. **under repair (prep phr)**: being fixed – đang được sửa chữa
3. **on the point of sth (prep phr)**: about to do sth – sắp làm gì
4. **at random (prep phr)**: without a plan or system – ngẫu nhiên
5. **in answer to sth (prep phr)**: as a reply – để trả lời cho điều gì
6. **impatient with sb (adj)**: lacking patience – thiếu kiên nhẫn với ai
7. **on no account (idiom)**: under no circumstances – tuyệt đối không
8. **under the weather (idiom)**: feeling ill – cảm thấy không khỏe
9. **on the whole (idiom)**: generally – nhìn chung
10. **in brief (prep phr)**: briefly – một cách ngắn gọn
11. **ooze from sth (v)**: slowly come out – rỉ ra từ đâu đó
12. **proud of sth (adj)**: pleased with – tự hào về điều gì
13. **oblivious to sth (adj)**: unaware of – không để ý đến
14. **overburdened with sth (adj)**: having too much to carry/deal with – quá tải bởi điều gì
15. **obsession with sth (n)**: unhealthy preoccupation – sự ám ảnh với
16. **operate on sb (v)**: perform surgery – phẫu thuật cho ai
17. **part with sth (v)**: give away or spend – chia tay hoặc cho đi điều gì
18. **as a precaution against sth (prep phr)**: để đề phòng điều gì
19. **on approval (prep phr)**: for trial before purchase – mua thử, nếu không thích có thể trả
20. **proclivity for sth (n)**: tendency toward sth bad – xu hướng tiêu cực đối với điều gì

1. Mary was impatient.....the Christmas holidays to arrive.
2. Their school building is.....repair, so they are having lessons in the old library.
3. She was.....the point of leaving when the phone rang.
4. People were chosen.....random to try the new product.
5. .....answer to your question, the meeting will take place next Tuesday.
6. Don't be so impatient.....Sue. She's only 10 and doesn't understand things quickly.
7. .....no account must you open your book during the test.
8. Gill wasn't her usual cheerful self today. She was.....the weather.
9. .....the whole, I think your work is quite satisfactory.
10. As there was little time left, he outlined his plans.....brief.
11. Jam oozed.....the doughnut when she bit into it.
12. He is proud.....his new sports car.
13. The driver was oblivious.....the red light and went straight through it.
14. The schoolchildren were overburdened.....homework.
15. My mother has an obsession.....cleanliness and is forever doing the housework.

LIVEWORKSHEETS

16. The surgeon operated.....the woman with the fractured hip.
17. My brother is so mean that he hates to part ..... a single penny!
18. The villagers left their homes in the valley and moved to higher grounds as a precaution.....flooding.
19. The shop sent me the cooker.....approval as I wasn't sure it was the model I wanted.
20. He has a proclivity.....being dishonest in business.

7.

1. **queue for sth (v)**: wait in line for – xếp hàng chờ cái gì
2. **result in sth (v)**: cause to happen – dẫn đến
3. **remind sb of sth (v)**: make sb remember – gợi nhớ ai về điều gì
4. **rich in sth (adj)**: full of – giàu (chất gì)
5. **quick at sth (adj)**: fast in doing – nhanh nhạy với việc gì
6. **reign over sth (v)**: rule – trị vì
7. **recoil in sth (v)**: suddenly move back in fear or disgust – lùi lại trong (sự sợ hãi, kinh hoàng)
8. **reminiscent of sth (adj)**: reminding of – gợi nhớ đến
9. **rise in sth (n)**: increase in – sự gia tăng về cái gì
10. **keep in touch (v)**: maintain contact – giữ liên lạc
11. **on credit (prep phr)**: by paying later – mua chịu, mua trả sau
12. **on the outskirts of sth (prep phr)**: at the edge of a city – ở vùng ngoại ô của
13. **on average (prep phr)**: usually, typically – trung bình
14. **out of tune with sth (adj)**: not in harmony – không hòa hợp với
15. **in favour with sb (prep phr)**: liked or approved by – được lòng ai
16. **on the agenda (prep phr)**: scheduled for discussion – nằm trong chương trình nghị sự
17. **on the one hand (idiom)**: from one point of view – một mặt
18. **in the mood for sth (prep phr)**: want to do sth – có tâm trạng làm gì
19. **hopeless at sth (adj)**: very bad at – rất kém trong việc gì
20. **plead with sb (v)**: beg – nài nỉ ai

1. We had to queue.....before we could get into the cinema last night.
2. Heavy rain resulted.....widespread flooding.
3. I was reminded.....my childhood when I heard that nursery rhyme.
4. Green vegetables are rich .....vitamins and minerals.
5. She is quick.....doing mental arithmetic.
6. Queen Victoria reigned.....Britain and Ireland for more than sixty years.
7. The sight of the snake made him recoil.....horror.
8. His style of writing is reminiscent.....Thomas Hardy's.
9. There has been a sharp rise.....unemployment this year.
10. Please keep.....touch after you've gone back to America.
11. As she didn't have a lot of cash, she bought the fridge.....credit.
12. They live.....the outskirts of a large industrial town.
13. .....average, English students study at university for three years.
14. Mike is not really.....tune with the rest of the group.
15. The writer is very much.....favour with the public at the moment.
16. What is.....the agenda for today's meeting?
17. .....the one hand, he's a dependable worker, but he is also very slow.
18. Are you.....the mood for a walk on the beach?
19. Jackie is hopeless.....mathematics.
20. Mrs Heath pleaded.....her husband not to resign from his job.

LIVEWORKSHEETS